

Chương 4

Cơ cấu kinh tế và các mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành

- I. Một số khái niệm
- II. Tính quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế
- III. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế
- IV. Một số mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

I. Một số khái niệm

1. Cơ cấu kinh tế
2. Cơ cấu ngành kinh tế
3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

1. Cơ cấu kinh tế

Khái niệm: Cơ cấu kinh tế là mối tương quan giữa các bộ phận trong tổng thể nền kinh tế

Phân loại cơ cấu kinh tế:

- Cơ cấu ngành kinh tế
- Cơ cấu vùng kinh tế
- Cơ cấu thành phần kinh tế
- Cơ cấu khu vực thể chế
- Cơ cấu tái sản xuất
- Cơ cấu thương mại quốc tế

Cơ cấu ngành kinh tế

- Công nghiệp
- Nông nghiệp
- Dịch vụ

Cơ cấu GDP - 2003 (%)

(Báo cáo phát triển của WB-2005)

Nhóm nước	NN	CN	DV
TN cao	2	27	71
TN trung bình	11	38	51
TN thấp	25	25	50
<i>VN-2007</i>	<i>20</i>	<i>42</i>	<i>38</i>
<i>VN-1980</i>	<i>50</i>	<i>23</i>	<i>27</i>

Cơ cấu GDP của Việt Nam

(Số liệu 2004- NXB Thống kê)

	1990	1995	2000	2007
NN	38.7	27.2	24.5	20.3
CN	22.7	28.8	36.7	41.6
DV	38.6	44.0	38.8	38.1

Cơ cấu LĐ của Việt Nam

(Số liệu 2004- NXB Thống kê)

	1990	1995	2000	2003
NN	73.0	71.3	68.2	65.6
CN	11.2	11.4	12.1	13.5
DV	15.8	17.3	19.7	20.9

Cơ cấu vùng kinh tế

	Tăng ds tự nhiên	Tăng ds thành thị
TN thấp	2.0	3.9
TN trung bình	1.7	2.8
TN cao	0.6	0.8
VN	1.7	2.5

Nguồn: WDR-2005. VN từ 1990-2003

Cơ cấu thành phần kinh tế %

	1995	2000	2005	2007
Kinh tế Nhà nước	40.18	38.52	38.40	36.43
Kinh tế ngoài NN	53.52	48.20	45.61	45.91
Kinh tế tập thể	10.06	8.58	6.81	6.19
Kinh tế tư nhân	7.44	7.31	8.89	10.11
Kinh tế cá thể	36.02	32.31	29.91	29.61
Kinh tế có vốn ĐTNN	6.30	13.28	15.99	17.66

Nguồn: TCTK

Cơ cấu khu vực thể chế

- Khu vực chính phủ
- Khu vực tài chính
- Khu vực phi tài chính
- Khu vực hộ gia đình
- Khu vực vô vị lợi

Cơ cấu tái sản xuất

- Tích lũy
- Tiêu dùng

	2000	2002	2004	2006	2007
Tiêu dùng cuối cùng % GDP	72.87	71.33	71.47	69.38	70.92

Nguồn: TCTK

Cơ cấu thương mại quốc tế

- Xuất khẩu
- Nhập khẩu

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
XK (%GDP)	55.03	54.61	56.79	59.29	65.74	69.36	73.56	76.79
NK (%GDP)	57.5	56.89	61.96	67.65	73.29	73.54	78.61	90.22

2. Cơ cấu ngành kinh tế

Khái niệm: Cơ cấu ngành kinh tế là mối tương quan giữa các ngành trong tổng thể nền kinh tế.

- Số lượng ngành
- Tỷ trọng đóng góp của các ngành trong GDP
- Tỷ trọng lao động trong mỗi ngành
- Tỷ trọng vốn trong mỗi ngành

3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Khái niệm: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự thay đổi tương quan giữa các ngành kinh tế theo hướng hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với môi trường và điều kiện phát triển.

Biểu hiện chuyển dịch cơ cấu ngành

Thay đổi:

- số lượng ngành
- tỷ trọng các ngành
- vai trò của các ngành
- tính chất quan hệ giữa các ngành

II. Tính quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành

1. Quy luật tiêu dùng của Engel
2. Quy luật tăng năng suất lao động của Fisher
3. Quy luật Petty-Clark

1. Quy luật tiêu dùng của Engel

Sản phẩm NN (lương thực): HH thiết yếu

$$e_{I,x} < 1$$

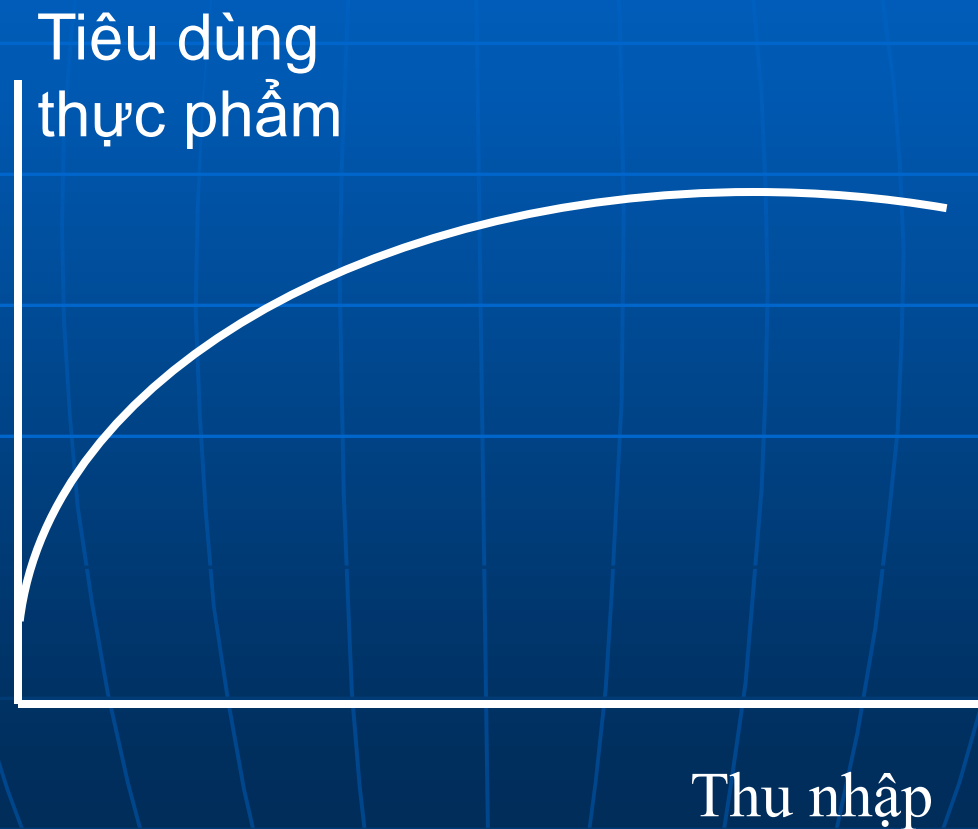
Tỷ trọng tiêu dùng của lương thực: giảm khi thu nhập tăng

Giả sử $S_x = x p_x / I$



CMR: $dS_x/dI < 0$

Đường Engel đối với lương thực, thực phẩm



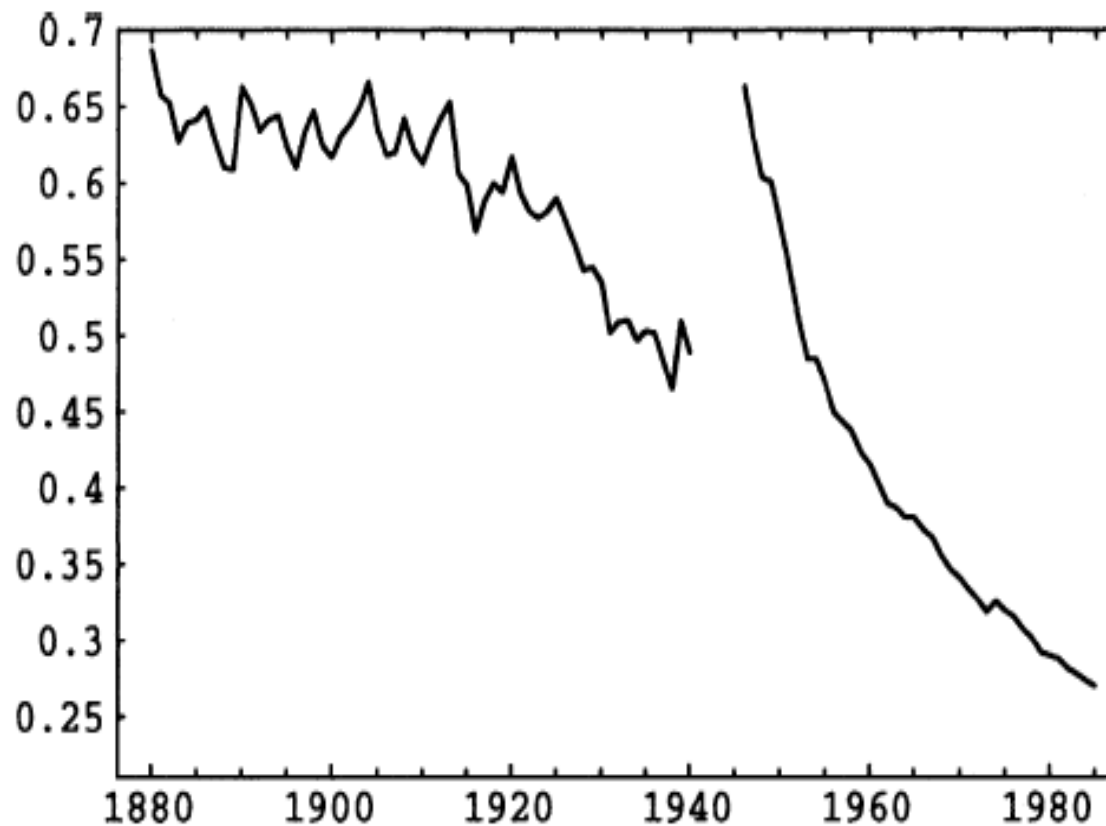
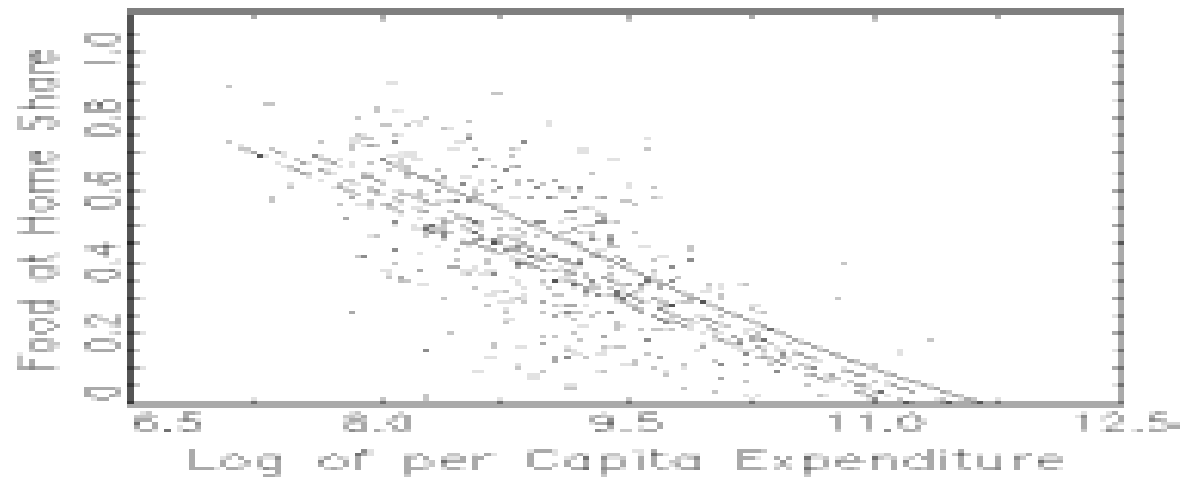
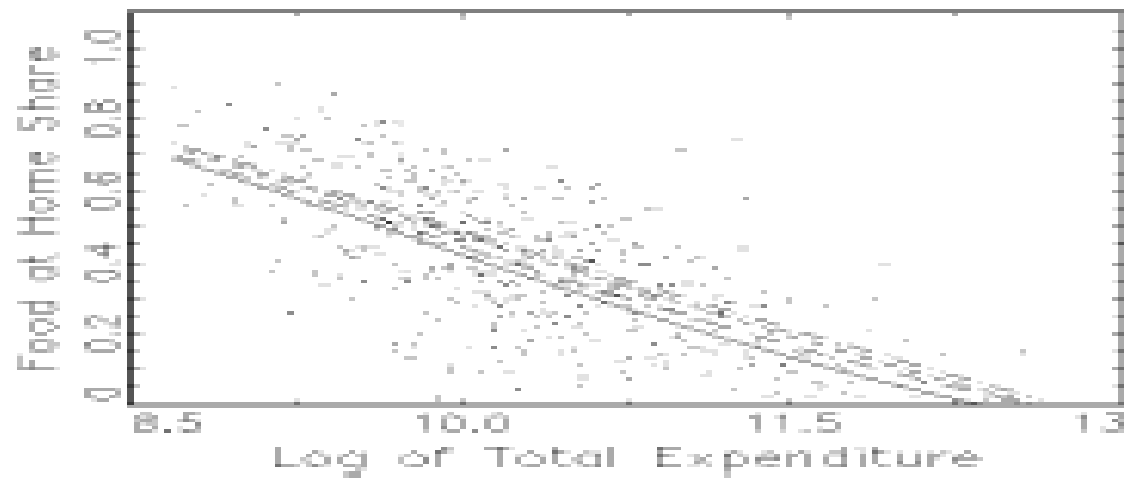


Fig. 3. Expenditure share of food. *Source:* 1880–1940 data are from Estimates of Long-Term Economic Statistics of Japan Since 1868 (LTES), Volume 6 Personal Consumption Expenditures (Table 2). 1946–1985 data are from Statistics Bureau, Management and Coordination Agency, Historical Statistics of Japan, Volume 4 (Tables 18-1-a and 18-1-b).

Food



Source: http://www.child-centre.it/papers/child28_2001.pdf

2. Quy luật tăng năng suất LĐ của Fisher

- Trong NN: tương đối dễ thay thế lao động bằng máy móc → LĐ giảm
- Trong CN: tương đối khó thay thế lao động bằng máy móc → LĐ giảm
- Trong DV: rất khó thay thế lao động bằng máy móc → LĐ tăng

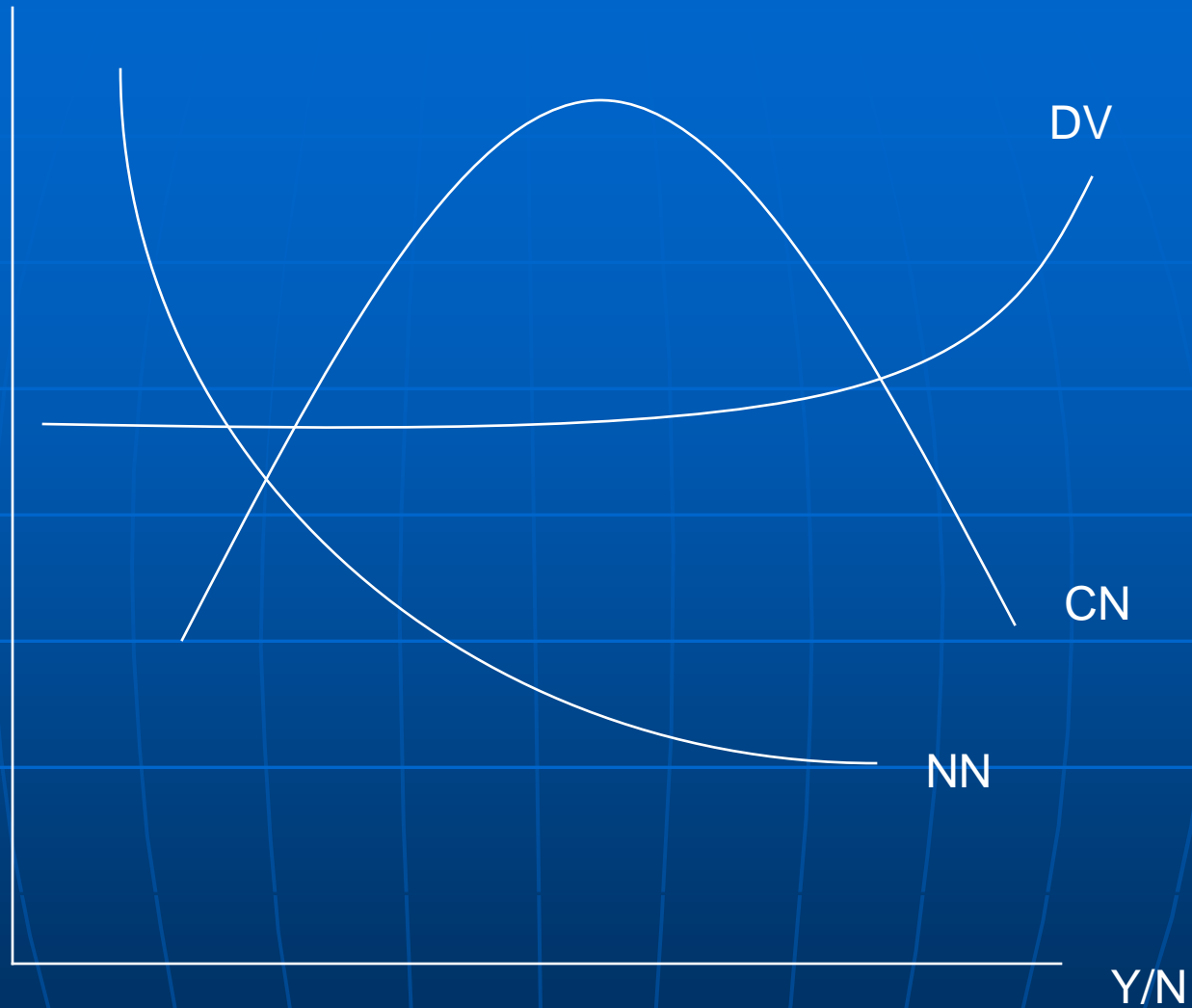
3. Quy luật Petty Clark

Thu nhập bình quân đầu người	Tỷ trọng GDP			HH chế tạo / HH XK
	NN	CN	DV	
100	50	10	40	10
1000	20	40	40	60
10000	5	35	60	80
Vietnam	20.4	41.5	38.1	52 (2006)

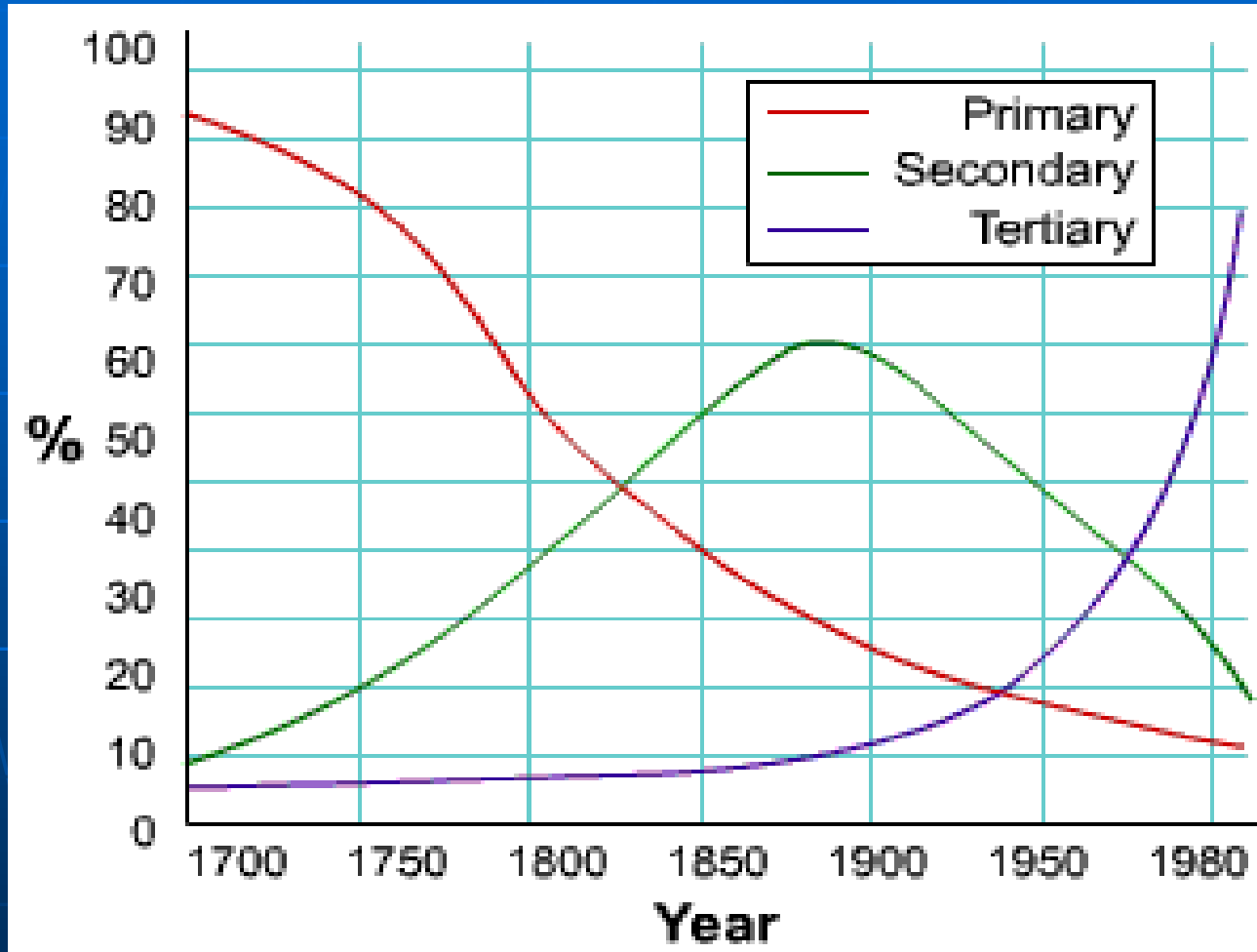
Employment by economic sector/per capita income, selected countries, 1998.

	% primary	%secondary	%tertiary	Income\$/person
Sierra Leone	70	14	16	130
Kenya	81	7	12	350
Algeria	11	37	52	1580
Botswana	28	11	61	3300
Costa Rica	20	22	58	3810
Argentina	6	32	62	7460
Russia	7	34	59	16600
Taiwan	3	33	64	17400
France	4	25	71	24090
Netherlands	4	23	73	24970

Tỷ trọng (%)



The UK



The US

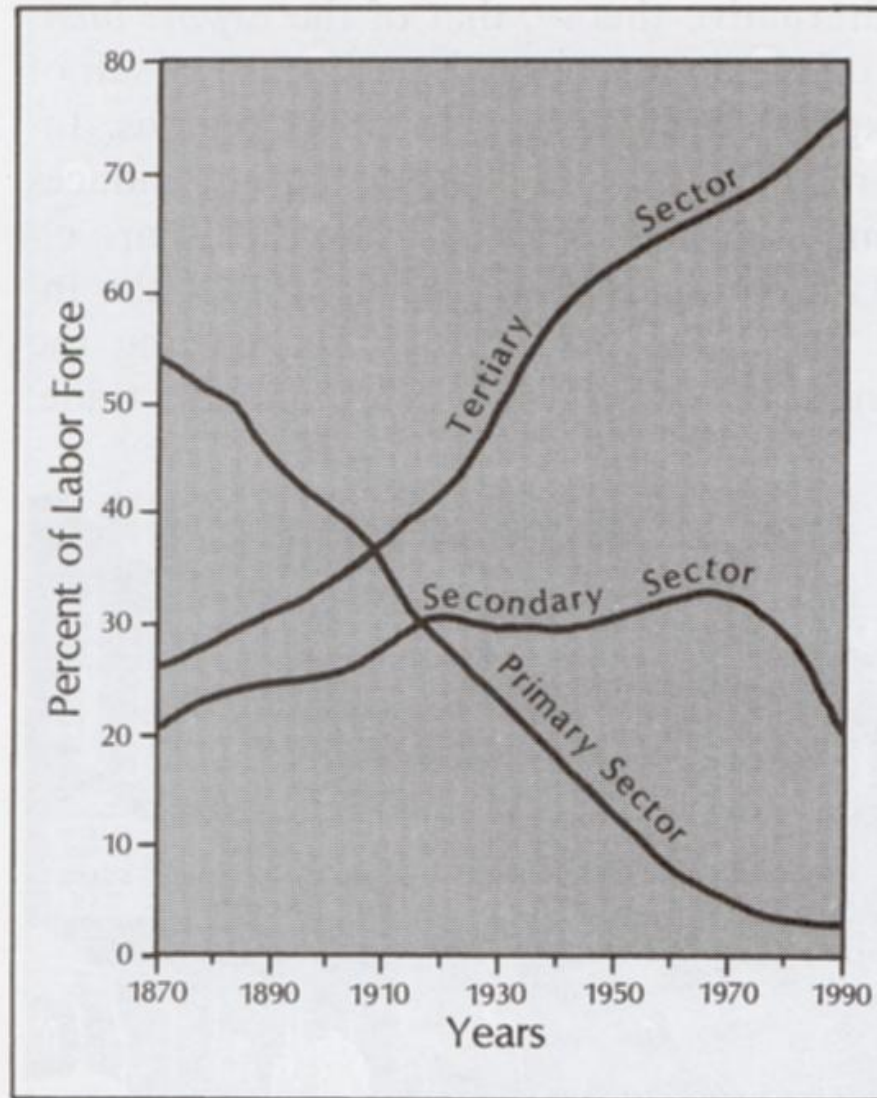


Figure 3.5 The changing percentage of the U.S. labor force in the major economic sectors is a measure of the changes in levels of economic development the country has experienced.

Japan

Table 2-1 Structural Changes of Production and Labour Force

Unit: percent

Items	Year	1950	1960	1970	(1975)	1990	2005
<u>Production by industry¹⁾</u>		(1952)					(2004)
Primary		22.9	13.1	6.1	5.5	2.5	1.8
Secondary		30.7	41.7	44.5	40.4	36.6	27.4
Tertiary		45.6	47.4	52.6	58.2	64.0	74.5
<u>Labor force by industry²⁾</u>							
Primary		48.4	32.7	19.3	13.8	7.1	5.1
Secondary		21.4	29.1	34.0	34.1	33.3	25.9
Tertiary		30.2	38.2	46.6	51.8	59.0	67.3
<u>LF by status in employment³⁾</u>							
Employees		40.0	53.4	65.0	69.9	78.8	84.8
Self-employed		27.5(15.7)	22.7(10.3)	19.2(7.1)	18.6(5.8)	16.4(2.9)	10.2(2.0)
Family workers		32.5(25.6)	23.9(16.3)	15.8(8.9)	12.0(5.5)	7.6(2.7)	4.4(1.5)

Note and sources: ¹⁾ GDP by major industry at current prices. Percentages are before the tax adjustment. Therefore, the total average for 1955-2004 is 103.5. (*Source:* Department of National Account, ESRI, CAO (-2006)).

²⁾ 2005 data follow the revision of the Japan Standard Industry Classification. (*Sources:* SB of MIAC, -2005).

³⁾ The value in parentheses shows those of agriculture. (*Sources:* SB of MIAC, 2006).

Vietnam

Year	Agri	Indus.	Service
1990	38.74	22.67	38.59
1991	40.49	23.79	35.72
1992	33.94	27.26	38.80
1993	29.87	28.90	41.23
1994	27.43	28.87	43.70
1995	27.18	28.76	44.06
1996	27.76	29.73	42.51
1997	25.77	32.08	42.15
1998	25.78	32.49	41.73
1999	25.43	34.50	40.07
2000	24.53	36.73	38.74
2001	23.24	38.13	38.63
2002	23.03	38.49	38.48
2003	22.54	39.47	37.99
2004	21.81	40.21	37.98
2005	20.97	41.02	38.01
2006	20.40	41.54	38.06
Prel. 2007	20.30	41.58	38.12

K46-FTU

III. Xu hướng CDCC ngành

- $NN \rightarrow CN-NN \rightarrow CN-DV-NN \rightarrow DV-CN-NN$
- Tỷ trọng GDP và LĐ trong NN giảm, trong CN và DV tăng
- Tốc độ tăng trưởng $DV > CN$
- Xu hướng chuyển dịch như nhau nhưng tốc độ chuyển dịch khác nhau.

IV. Các mô hình CDCC ngành

1. Mô hình Rostow
2. Mô hình hai khu vực Cổ điển
3. Mô hình hai khu vực Tân cổ điển
4. Mô hình hai khu vực của Oshima

1. Mô hình CDCC của Rostow

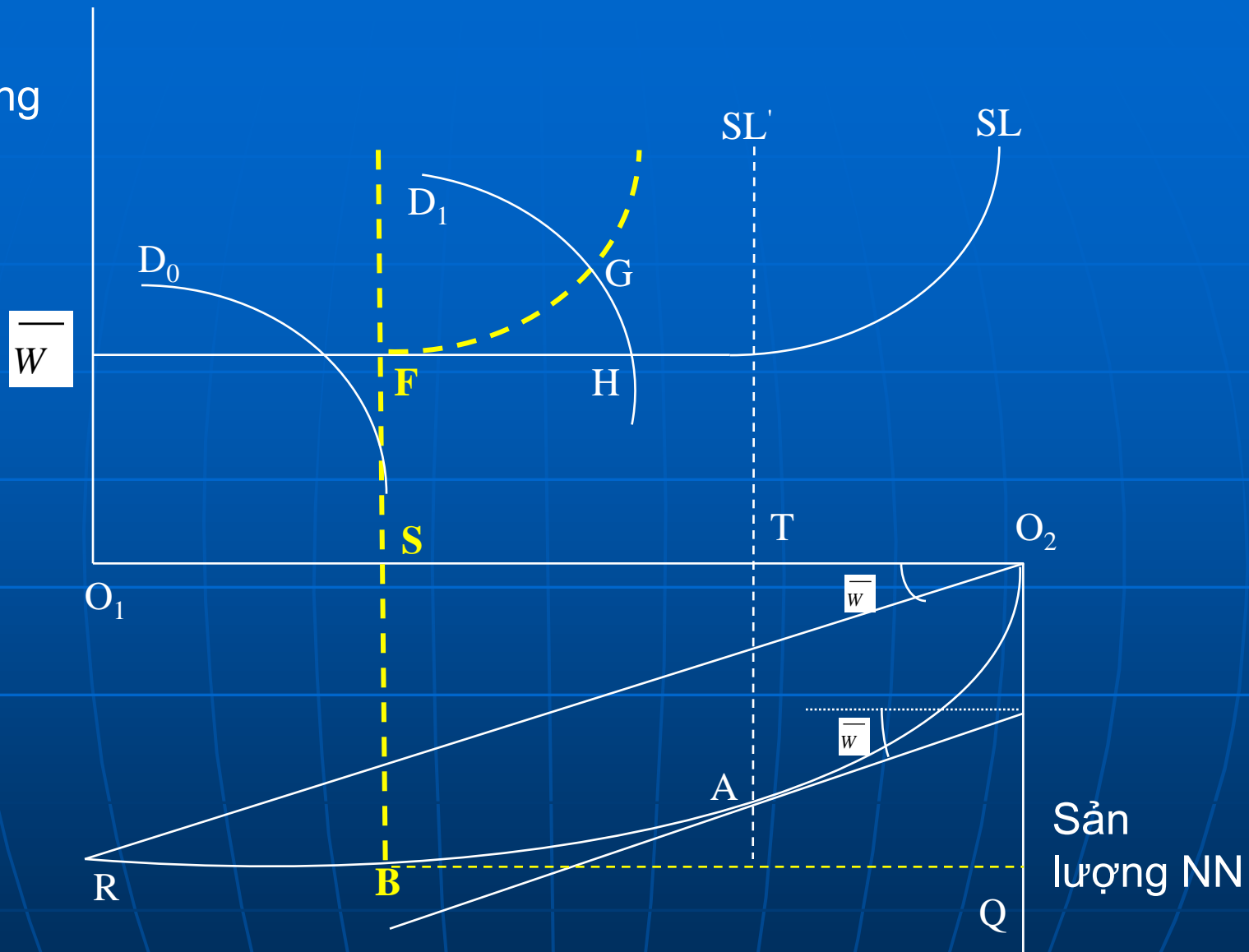
Xã hội truyền thống:	NN thuần túy
Chuẩn bị cắt cánh:	NN-CN
Cắt cánh:	CN-NN-DV
Trưởng thành:	CN-DV-NN
Tiêu dùng cao:	DV-CN

2. Mô hình nền kinh tế hai khu vực

- Arthur Lewis (1954) xây dựng mô hình pt thông qua tương tác giữa CN và NN
- Các giả định:
 - K.vực CN: tiền lương = năng suất biên LĐ
 - K.vực NN: tiền lương = mức tối thiểu cần thiết
 - N.suất biên của LĐ thấp hơn tiền lương nhiều (hoặc=0)

- Ruộng đất có xu hướng cạn kiệt + LĐ NN tiếp tục tăng → dư thừa LĐ trở nên phổ biến
- Về hình thức, dư thừa LĐ ở nông thôn khác ở thành thị:
 - Thành thị: Người LĐ có khả năng LĐ, có mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc
 - Nông thôn: Thất nghiệp trá hình/ vô hình/ bán thất nghiệp
- Cung LĐ trong CN: hoàn toàn co giãn

Tiền lương
khu vực
CN



Mô hình hai khu vực cổ điển: Các đóng góp

Xác định được mối quan hệ giữa CN và NN trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển.

Mô hình hai khu vực cổ điển: Các hạn chế*

- *Tỷ lệ LĐ thu hút từ NN sang CN tương ứng với tỷ lệ tích lũy vốn của CN*

Thực tế: vốn tích lũy có thể được đầu tư vào các ngành thâm dụng vốn → ý nghĩa giải quyết LĐ NN dư thừa không còn nữa.

Trong nền kinh tế mở: vốn có thể được đầu tư ở nước ngoài chứ không nhất thiết ở trong nước.

* Các hạn chế khác xem thêm ở Dutt (1990, World Development, Vol. 18, No.6).

- *Nông thôn có dư thừa LĐ, thành thị không dư thừa LĐ*

Thực tế: Nông thôn không có nhiều LĐ dư thừa, thành thị vẫn có dư thừa LĐ

Nông thôn có thể tự giải quyết LĐ dư thừa bằng cách tạo việc làm tại chỗ (nghề phụ) mà không nhất thiết phải chuyển ra thành thị (**vd các làng nghề**).

- *Khu vực CN không phải tăng lương cho LĐ NN chuyển sang*

Thực tế: Tiền công trong CN luôn cao hơn trong NN do LĐ CN cần có tay nghề và trình độ cao hơn; Áp lực nghiệp đoàn đòi tăng lương.

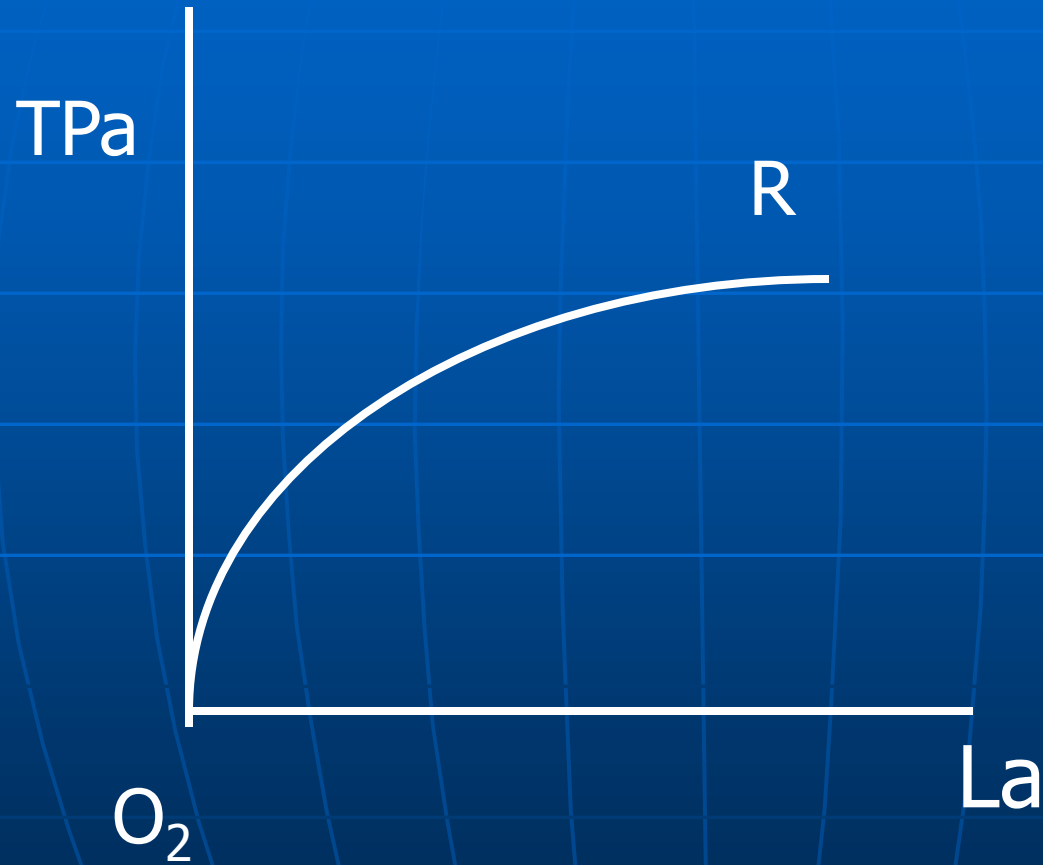
3. Mô hình hai khu vực Tân cổ điển

- Phê phán quan điểm dư thừa lao động của trường phái Cổ điển.
- Điểm mới so với trường phái Cổ điển: coi KHCN là yếu tố trực tiếp và quyết định đối với tăng trưởng.

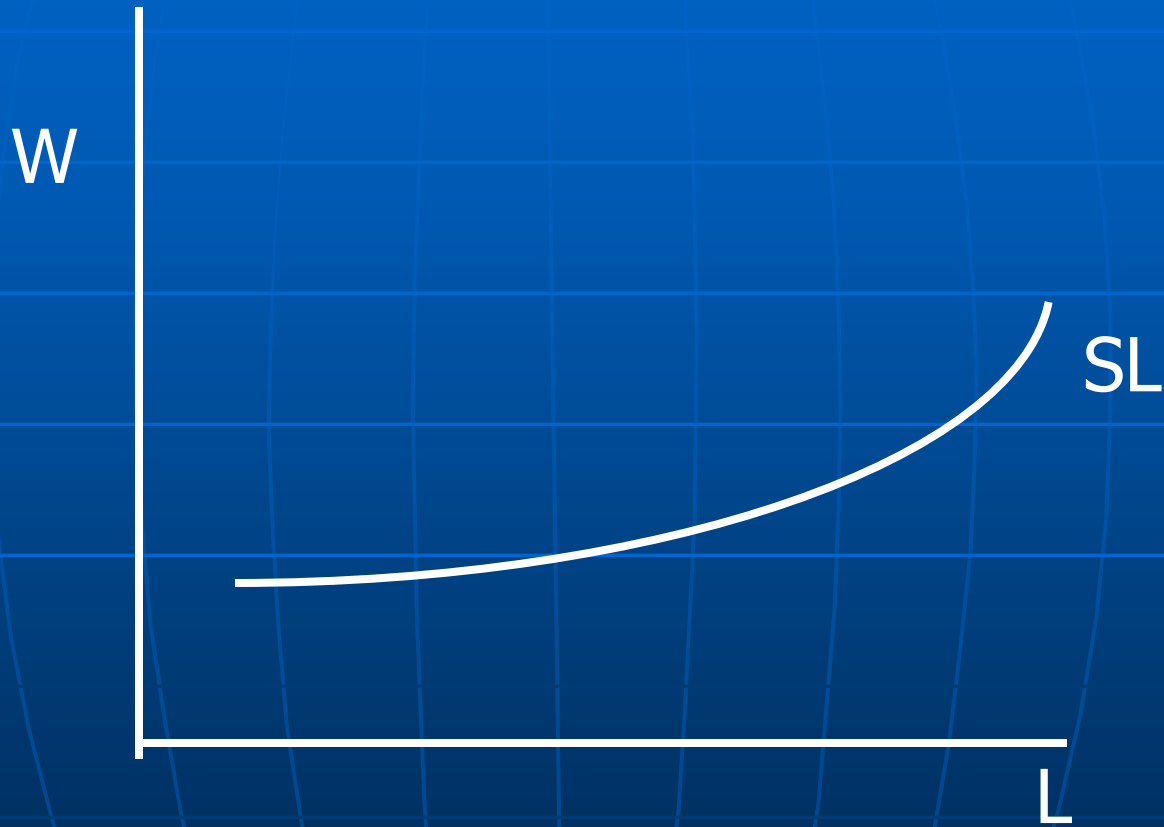
Khu vực NN

- Con người có thể cải tạo và nâng cấp chất lượng đất đai → đường O_2ABR không có đoạn nằm ngang (# mô hình Lewis)
- MP_L trong NN luôn > 0 → không có lao động NN dư thừa để chuyển sang CN mà không làm giảm sản lượng NN.
- W_L trong NN được trả theo MP_L
- Đường cung lao động trong CN luôn dốc lên

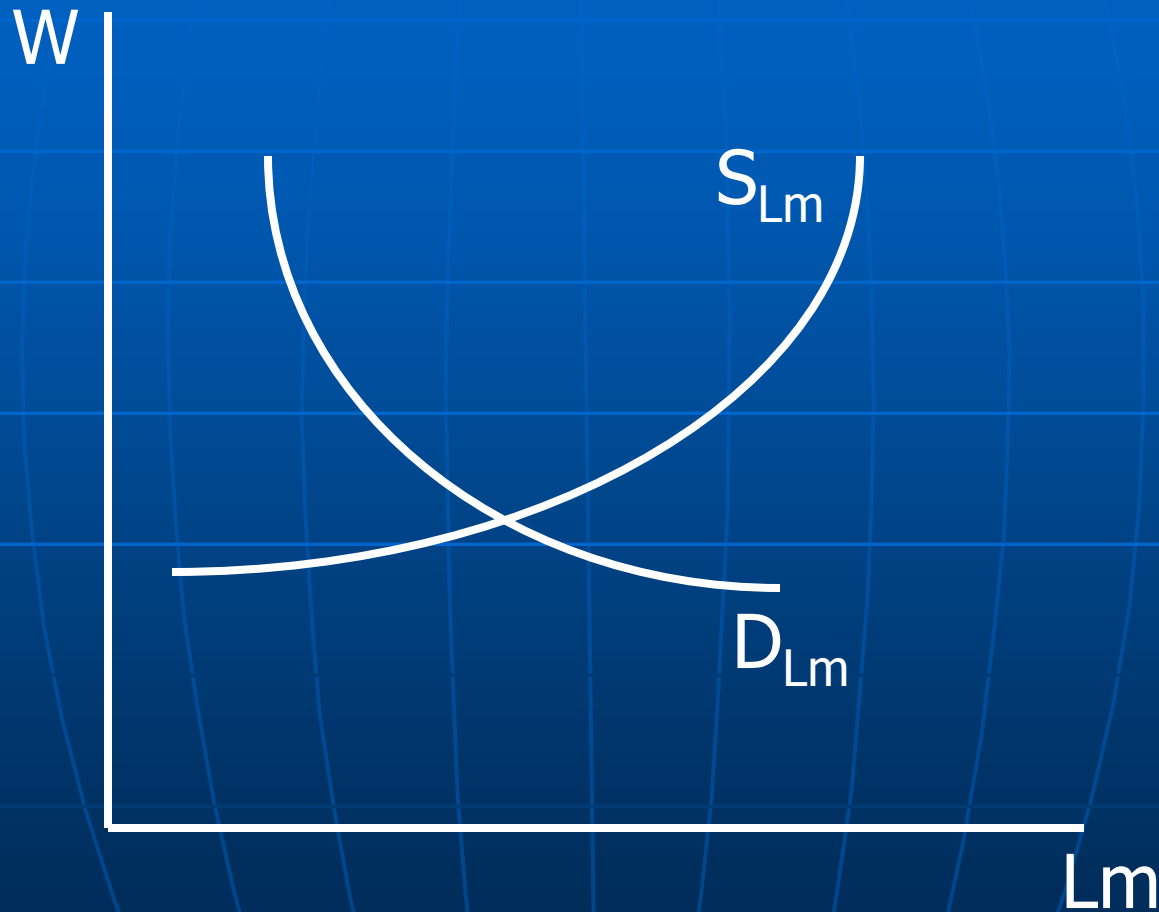
Đường sản lượng NN



Đường cung LĐ trong CN



Mô hình hai khu vực Tân cổ điển: Cung cầu LĐ



CN phải trả lương cao hơn NN để có thể thu hút LĐ

Mức lương trong CN ngày càng tăng:

- $MP_{L(NN)} > 0$ nên khi dịch chuyển LĐ ra khỏi NN
→ $MP_{L(NN)}$ ngày càng cao → CN phải trả lương ngày càng cao hơn cho LĐ từ NN chuyển sang.
- LĐ rút ra khỏi NN → Sản lượng NN giảm → giá nông sản tăng → áp lực tăng lương trong CN.

Mô hình hai khu vực Tân cổ điển: Quan điểm đầu tư

- Đầu tư ngay từ đầu cho cả CN và NN để giảm bớt bất lợi ngày càng tăng cho CN.
- Đầu tư cho NN: Nâng cao NSLĐ để không làm giảm sản lượng khi rút bớt LĐ ra khỏi NN → không làm tăng giá nông sản → không gây áp lực tăng lương trong CN.
- Đầu tư cho CN: theo chiều sâu để giảm cầu LĐ.
- NN không có thất nghiệp nhưng có biểu hiện trì trệ tương đối so với CN ($MP_{La} > 0$ nhưng giảm dần) → giảm dần tỷ trọng đầu tư cho NN, ưu tiên đầu tư cho CN.

4. Mô hình hai khu vực của H. Oshima

- Phê phán Ricardo: XK hàng CN để NK nông sản → đồng ý nhưng khó thực hiện (thiếu nguồn lực).
- Phê phán Lewis: NN có dư thừa LĐ → không phải luôn luôn, đặc biệt lúc cao vụ;

LĐ NN dư thừa có thể chuyển sang CN mà không ảnh hưởng SL NN → không thích hợp với châu Á gió mùa (sản lượng chủ yếu được tạo ra lúc cao vụ)

Oshima đưa ra hướng *đầu tư* phát triển nền kinh tế theo 3 giai đoạn.

Giai đoạn 1 (*Bắt đầu tăng trưởng*)

Mục tiêu:

Tạo việc làm cho LĐ nông nhân ở nông thôn

Tăng cường đầu tư cho NN → tăng sản lượng để
đáp ứng nhu cầu lương thực & tiết kiệm ngoại tệ
NK lương thực & XK lương thực nếu có thể.

Biện pháp:

- Phát triển SX NN: xen canh, tăng vụ, giống mới, phân bón, thuốc trừ sâu, công cụ lao động.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng: tưới tiêu, giao thông, giáo dục, điện khí hóa.
- Cải tiến các hình thức tổ chức SX và dịch vụ ở nông thôn (HTX, tổ chức tín dụng, dịch vụ...).

Dấu hiệu kết thúc giai đoạn 1:

- Chủng loại nông sản ngày càng nhiều, qui mô ngày càng lớn.
- Nhu cầu về các yếu tố đầu vào cho NN tăng
- Xuất hiện nhu cầu chế biến nông sản nhằm tăng tính thương mại hoá trong SX NN.

Giai đoạn 2

(Đầu tư cho NN và CN theo chiều rộng)

Phát triển NN → tạo thị trường cho các
sp CN và DV

Biện pháp:

- Tiếp tục đa dạng hoá SX NN.
- Thực hiện SX NN qui mô lớn, xen canh, tăng vụ.
- Phát triển các ngành chế biến lương thực, thực phẩm → Tăng số lượng việc làm và nâng cao tính hàng hoá của SX.
- Phát triển CN và tiểu thủ CN sx các loại nông cụ
- Phát triển các ngành sx phân bón, thuốc trừ sâu, giống phục vụ NN.
- Hình thành các hình thức liên kết SX giữa CN-NN-DV: trang trại, tổ hợp SX CN-NN, NN-CN-thương mại.

Kết quả:

- Dân di cư từ nông thôn ra thành thị để phát triển các ngành CN và dịch vụ hỗ trợ
- Dấu hiệu kết thúc giai đoạn 2: tốc độ tăng việc làm > tốc độ tăng lao động → tiền lương thực tế tăng

Giai đoạn 3 (*Phát triển các ngành theo chiều sâu*)

Đặc điểm:

- Tiền lương thực tế tăng.
- Các ngành CN phát triển nhanh: chuyển từ thay thế NK sang tìm kiếm thị trường XK.
- Khu vực DV ngày càng mở rộng để phục vụ NN và CN.
- Thiếu lao động trong toàn bộ nền k.tế

Biện pháp

- Sử dụng máy móc thiết bị để thay thế LĐ trong NN.
- Phát triển CN theo hướng: thay thế NK và hướng về XK → chuyển dịch dần cơ cấu SX. Phát triển các ngành thâm dụng vốn

Kết quả:

- Hiệu quả SX và khả năng cạnh tranh của các ngành CN tăng.
- Cầu về LĐ giảm dần.
- Sản lượng CN và NN đều tăng.
- Hoàn thành sự quá độ từ NN sang CN
- Nền kinh tế đạt mức độ phát triển cao nhất.

Kết luận mô hình Oshima

- Giữ nguyên LĐ trong NN, nhưng cần tạo công ăn việc làm cho LĐ khi nông nhàn.
- Sử dụng lao động nhàn rỗi trong các ngành cn thâm dụng lao động → tạo việc làm → tăng thu nhập → tạo thị trường cho CN và DV.
- Khi LĐ khan hiếm → tiền công tăng → cơ khí hoá → NSLĐ và TNQD tăng.
- TTKT nhanh nhưng không tạo ra phân hoá xã hội và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.